

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG
QUÝ II NĂM 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.614.011.957	240.149.334.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	220.598.501	365.314.552
111	1. Tiền		220.598.501	365.314.552
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.240.000.000	6.278.494.369
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	6.278.494.369
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.652.344.682	115.797.386.375
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	135.354.702.645	97.246.912.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.210.382.407	4.982.858.265
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	15.031.571.281	13.732.703.608
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235.840.000)	(165.088.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		8.291.528.349	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	40.258.196.390	114.612.486.419
141	1. Hàng tồn kho		40.258.196.390	114.612.486.419
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		242.872.384	3.095.652.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	39.788.229	61.707.601
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.367.840	2.880.320.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	186.716.315	153.624.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216.935.384.120	218.174.667.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.050.000	13.050.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	13.050.000	13.050.000
220	II. Tài sản cố định		132.987.168.881	140.281.595.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	121.661.688.527	128.708.600.406
222	- Nguyên giá		352.789.015.104	351.600.315.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.127.326.577)	(222.891.714.698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.325.480.354	11.572.995.381
228	- Nguyên giá		12.366.901.609	12.366.901.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.041.421.255)	(793.906.228)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.298.419.894	1.134.357.805
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.298.419.894	1.134.357.805
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.636.745.345	76.745.663.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	82.636.745.345	76.745.663.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		422.549.396.077	458.324.001.645

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		241.851.453.912	274.904.289.302
310	I. Nợ ngắn hạn		240.499.634.545	272.900.582.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	159.574.828.895	207.930.966.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.015.695.367	2.177.775.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.108.489.161	29.872.801.549
314	4. Phải trả người lao động		10.224.034.785	13.247.169.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	957.117.580	1.287.478.933
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	28.406.138.095	13.464.334.189
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.535.887.800	2.253.053.900
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.677.442.862	2.667.001.847
330	II. Nợ dài hạn		1.351.819.367	2.003.707.167
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.351.819.367	2.003.707.167
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.697.942.165	183.419.712.343
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	180.697.942.165	183.419.712.343
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		38.000.000.000	37.113.389.298
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.701.822.165	21.310.203.045
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.542.367.728	11.265.323.753
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.159.454.437	10.044.879.292
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		422.549.396.077	458.324.001.645

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

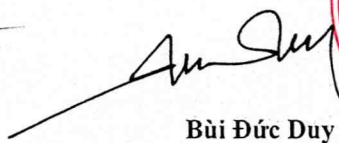
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II 2025	Quý II 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.092.872.361.775	1.296.520.891.137	2.108.848.406.294	2.363.518.469.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1.092.872.361.775	1.296.520.891.137	2.108.848.406.294	2.363.518.469.488
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.056.785.288.794	1.260.945.658.349	2.040.080.533.962	2.296.033.795.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.087.072.981	35.575.232.788	68.767.872.332	67.484.673.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	417.456.719	886.790.754	627.263.425	1.150.251.168
7. Chi phí tài chính	22	22	160.197.385	160.113.910	261.359.686	535.644.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.197.385	160.113.910	261.359.686	535.644.893
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23				
9. Chi phí bán hàng	25	24	28.194.741.861	30.875.190.823	57.609.889.968	55.680.136.820
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.203.159.208	2.209.665.803	5.098.622.635	5.066.911.492
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.946.431.246	3.217.053.006	6.425.263.468	7.352.231.578
12. Thu nhập khác	31	25	103.057.182	14.400.000	103.057.182	14.400.000
13. Chi phí khác	32	26	172.500.000	134.372.997	1.063.202.083	164.372.997
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(69.442.818)	(119.972.997)	(960.144.901)	(149.972.997)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.876.988.428	3.097.080.009	5.465.118.567	7.202.258.581
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.209.897.686	652.290.602	1.305.664.130	1.473.326.316
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.667.090.742	2.444.789.407	4.159.454.437	5.728.932.265
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	373	196	333	458
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Bùi Đức Duy

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.465.118.567	7.202.258.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.189.044.201	7.886.974.789
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.484.195.940	8.701.423.841
03	- Các khoản dự phòng		70.752.000	(199.842.777)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(627.263.425)	(1.150.251.168)
06	- Chi phí lãi vay		261.359.686	535.644.893
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.654.162.768	15.089.233.370
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		91.432.857.784	(48.555.669.290)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.943.105.317.794	(68.166.849.299)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		68.902.064.349	136.557.624.145
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.869.162.185)	265.998.829
14	- Tiền lãi vay đã trả		(278.715.650)	(555.321.306)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.273.700.760)	(1.794.529.825)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		327.420.649.011	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.439.955.476.458)	(1.082.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.862.003.347)	31.757.686.624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(18.657.386.599)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(427.935.741)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.038.494.369	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.846.827	667.845.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.086.341.196	(18.417.476.916)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		56.466.000.000	187.443.600.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(57.835.053.900)	(198.354.600.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(833.891.695)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.369.053.900)	(11.744.891.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(144.716.051)	1.595.318.013
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		365.314.552	270.466.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	220.598.501	1.865.784.724

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03/06/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sử hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Chân cầu vượt 72m, khối Yên Bình, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Áp dụng mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	108.807.846	173.239.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.790.655	192.074.609
Tiền đang chuyển	-	-
	220.598.501	365.314.552

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369
	4.480.000.000	2.240.000.000	6.278.494.369	6.278.494.369

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	135.354.702.645	97.246.912.502
- Công ty TNHH Xăng Dầu Giang Nam	3.319.920.000	1.659.960.000
- Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung	9.558.038.254	1.444.528.744
- Công ty TNHH Phú Hải	10.964.243.473	4.767.443.872
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	7.197.908.969	7.692.636.870
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	4.377.782.229	7.182.414.032
- Công ty cổ phần hàng hải Phúc An	3.458.240.031	2.494.254.491
- Công ty TNHH Tâm Vinh Hương Thiện	3.202.865.779	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Thành Cường	3.000.010.748	2.917.196.083
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.275.693.162	72.192.967.154
	135.354.702.645	97.246.912.502

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ		61.882.943
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.440.996.400	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	464.633.433	476.418.823
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ		34.052.589
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	79.153	14.901.656
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ		157.260.604
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ		24.324.721
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		76.931.104
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	9.036.630	659.855.458
		3.914.745.616	1.505.627.898

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.031.571.281	-	13.732.703.608	-
- Tạm ứng	787.810.988	-	-	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	2.945.854.810	-	3.836.655.974	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng	8.142.889.376	-	-	-
PVOIL Easy				
- Phải thu khác	3.155.016.107	-	9.896.047.634	-
	15.031.571.281	-	13.732.703.608	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	40.258.196.390	-	114.612.486.419	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	40.258.196.390	-	114.612.486.419	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.298.419.894	1.134.357.805
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Tượng Sơn</i>	-	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	713.140.012	549.077.923
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến</i>	-	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	585.279.882	585.279.882
	1.298.419.894	1.134.357.805

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	224.818.044.917	104.337.160.028	21.126.742.902	1.318.367.257	351.600.315.104
- Mua trong kỳ	-	1.188.700.000	-	-	1.188.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	224.818.044.917	105.525.860.028	21.126.742.902	1.318.367.257	352.789.015.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	131.017.421.838	76.005.004.206	14.793.219.104	1.076.069.550	222.891.714.698
- Khấu hao trong kỳ	4.549.680.768	3.125.314.517	543.735.888	17.949.740	8.236.680.913
Số giảm trong kỳ	1.069.034	-	-	-	1.069.034
- Giảm khác	1.069.034	-	-	-	1.069.034
Số dư cuối kỳ	135.566.033.572	79.130.318.723	15.336.954.992	1.094.019.290	231.127.326.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	93.800.623.079	28.332.155.822	6.333.523.798	242.297.707	128.708.600.406
Tại ngày cuối kỳ	89.252.011.345	26.395.541.305	5.789.787.910	224.347.967	121.661.688.527

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	1.730.983.630	12.366.901.609
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	1.730.983.630	12.366.901.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	793.906.228	793.906.228
- Khấu hao trong kỳ	-	247.515.027	247.515.027
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.041.421.255	1.041.421.255
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	937.077.402	11.572.995.381
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	689.562.375	11.325.480.354

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	39.788.229	61.707.601
- Các khoản khác	39.788.229	61.707.601
b) Dài hạn	82.636.745.345	76.745.663.788
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.051.200.000	8.145.920.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	50.432.210.218	41.170.174.258
Chi phí thuê xe	1.453.413.978	1.922.413.978
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.182.872.048	3.228.559.207
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.660.809.122	1.695.246.671
Chi phí sửa chữa tài sản	15.247.529.470	19.154.691.149
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	891.600.523	486.499.191
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	364.449.750
Chi phí khác	1.114.340.235	577.709.584
	82.676.533.574	76.807.371.389

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	56.466.000.000	56.466.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	56.466.000.000	56.466.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.253.053.900	2.253.053.900	651.887.800	1.369.053.900	1.535.887.800	1.535.887.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	1.393.053.900	1.393.053.900	524.000.000	1.154.053.900	763.000.000	763.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	860.000.000	860.000.000	127.887.800	215.000.000	772.887.800	772.887.800
	<u>2.253.053.900</u>	<u>2.253.053.900</u>	<u>57.117.887.800</u>	<u>57.835.053.900</u>	<u>1.535.887.800</u>	<u>1.535.887.800</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.003.707.167	2.003.707.167	-	651.887.800	1.351.819.367	1.351.819.367
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	822.880.967	822.880.967	-	524.000.000	298.880.967	298.880.967
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	1.180.826.200	1.180.826.200	-	127.887.800	1.052.938.400	1.052.938.400
	<u>2.003.707.167</u>	<u>2.003.707.167</u>	<u>-</u>	<u>651.887.800</u>	<u>1.351.819.367</u>	<u>1.351.819.367</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		214.769.619.824	214.769.619.824	207.930.966.344	207.930.966.344
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam		155.181.575.940	155.181.575.940	201.549.799.450	201.549.799.450
- Phải trả các đối tượng khác		59.588.043.884	59.588.043.884	6.381.166.894	6.381.166.894
		214.769.619.824	214.769.619.824	207.930.966.344	207.930.966.344
Mối quan hệ		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	155.181.575.940	155.181.575.940	201.549.799.450	201.549.799.450
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ		-	167.076	167.076
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	19.268.685	19.268.685	7.878.217	38.478.397
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	19.715.281	19.715.281	5.516.100	14.767.412
- Công ty MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.098.948.242	1.098.948.242	498.303.367	1.255.761.080
- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	Cùng Công ty mẹ		-	157.199.484	213.451.535
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	10.111.954	10.111.954	399.116.212	399.116.212
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	7.801	7.801	-	-
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	572.667.527	572.667.527	681.971.985	681.971.985
		156.902.295.430	156.902.295.430	203.299.951.891	204.153.513.147

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	171.217.550	25.695.954.287	24.262.762.677	-	1.604.409.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.273.700.760	1.305.664.130	1.273.700.760	-	1.305.664.130
Thuế thu nhập cá nhân	153.624.023	-	840.666.488	873.758.780	186.716.315	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	28.427.883.239	170.870.143.872	169.099.611.240	-	30.198.415.871
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	683.026.588	683.026.588	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	51.000.000	51.000.000	-	-
	153.624.023	29.872.801.549	199.446.455.365	196.243.860.045	186.716.315	33.108.489.161

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VNI
a) Ngắn hạn	957.117.580	1.287.478.931
Chi phí lãi vay	2.320.449	11.373.491
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.501
Chi phí thuê CHXD	263.764.964	125.497.501
Chi phí bảo hiểm	-	117.139.051
Chi phí khác	375.945.664	718.382.381
	957.117.580	1.287.478.931

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VNI
a) Ngắn hạn	28.406.138.095	13.464.334.181
- Kinh phí công đoàn	250.775.979	238.999.751
- Cổ tức phải trả	7.868.482.880	4.198.438.381
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	11.699.635.614	6.505.691.315
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	251.548.479	80.227.441
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.182.337.030	3.149.489.344
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.878.181.840	1.689.531.849
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC		316.330.406
+ Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	79.617.450	24.555.750
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	107.632.938	58.818.300
+ Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu - CTCP (Petec)	248.438.111	105.602.860
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	54.659.830	31.432.250
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	597.859.150	131.957.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	82.867.496	35.514.646
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.920.716.000	-
+ Các đơn vị thành viên khác	295.777.290	882.231.470
Phải trả khác	8.587.243.622	2.521.204.744
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	-	3.000.000.001
	28.406.138.095	16.464.334.189

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	35.713.389.298	-	20.674.307.704	181.383.817.002
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTTN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.044.879.292	10.044.879.292
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.400.000.000	-	(9.408.983.951)	(8.008.983.951)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	37.113.389.298	-	21.310.203.045	183.419.712.343
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	37.113.389.298	-	21.310.203.045	183.419.712.343
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.159.454.437	4.159.454.437
Phân phối lợi nhuận	-	886.610.702	-	7.767.835.318	8.654.446.020
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	38.000.000.000	-	17.701.822.165	180.697.942.165

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	124.996.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	124.996.120.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.000.000.000	37.113.389.298
	38.000.000.000	37.113.389.298

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.085.928.657.261	2.343.596.925.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.919.749.033	19.921.543.821
	2.108.848.406.294	2.363.518.469.488

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VNI
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	6.522.238.200	6.124.412.73
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	71.778.680	42.030.65
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	30.022.612	117.398.85
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	151.139.411	92.138.88
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ	11.916.000	11.907.00
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	19.398.138.230	11.030.138.70
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	1.554.826.465	1.644.191.59
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	3.458.785	2.529.00
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.084.693.881	663.129.05
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	4.873.436	673.743.86
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	597.273	13.006.545.54
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ	29.785.500	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	1.411.772	5.454.14
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	262.218	1.580.67
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	11.178.841.486	5.236.92
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	20.274.828	3.245.731.53
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	604.158	1.489.77
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	5.302.362	836.31
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ		
		41.070.165.297	36.668.495.24

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
— Chiết khấu thương mại	-	-
	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Doanh thu thuần bán hàng	2.085.928.657.261	2.343.596.925.66
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.919.749.033	19.921.543.82
	2.108.848.406.294	2.363.518.469.48

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.021.031.771.690	2.279.473.210.92
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.048.762.272	16.560.584.95
	2.040.080.533.962	2.296.033.795.87

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.846.827	482.405.74
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	579.416.598	667.845.42
	627.263.425	1.150.251.16

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Lãi tiền vay	261.359.686	535.644.89
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	
	261.359.686	535.644.89

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		12.588.88
Chi phí nhân công	22.369.898.682	21.298.723.98
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.461.257.341	4.554.689.32
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.349.234.327	23.168.680.89
Chi phí khác bằng tiền	6.429.499.618	6.645.453.73
	30.778.733.945	55.680.136.82

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Chi phí nhân công	792.459.944	928.660.07
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.323.615	67.880.72
Chi phí dự phòng	70.752.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.012.303.802	1.069.590.01
Chi phí khác bằng tiền	3.175.400.432	3.000.780.67
	4.187.704.234	5.066.911.49

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Thu nhập khác	103.057.182	14.400.00
	103.057.182	14.400.00

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Chi phí khác	1.063.202.083	164.372.99'
	1.063.202.083	164.372.99'

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.465.118.567	7.202.258.58
Các khoản điều chỉnh tăng	1.063.202.083	164.372.99'
+ Chi phí khác	1.063.202.083	164.372.99'
+ Thu lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.528.320.650	7.366.631.57
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	6.528.320.650	7.366.631.57
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	1.305.664.130	1.473.326.31
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.305.664.130	1.473.326.31
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.273.700.760	973.494.11
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.273.700.760	973.494.11
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.305.664.130	1.473.326.31

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.159.454.437	5.728.932.26
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.159.454.437	5.728.932.26
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.61
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	333	45

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VNI
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.588.88
Chi phí nhân công	23.162.358.626	22.227.384.06
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.513.580.956	4.622.570.05
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.361.538.129	24.405.075.64
Chi phí khác bằng tiền	9.604.900.050	9.646.234.40
	62.642.377.761	60.913.853.05

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VNI
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.598.501	-	270.466.711	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.399.323.926	(235.840.000)	106.166.741.132	(117.920.000)
Cộng	150.619.922.427	(235.840.000)	106.437.207.843	(117.920.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VNI
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.887.707.167	4.256.761.06
Phải trả người bán, phải trả khác	187.980.966.990	221.395.300.53
Chi phí phải trả	957.117.580	1.287.478.93
Cộng	191.825.791.737	226.939.540.53

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VNI
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.598.501	-	-	220.598.50
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.150.433.926	13.050.000	-	150.163.483.92
Cộng	150.371.032.427	13.050.000	-	150.384.082.42
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	365.314.552	-	-	365.314.55
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.814.528.110	13.050.000	-	110.827.578.11
Cộng	111.179.842.662	13.050.000	-	111.192.892.66

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của
các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VNI
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.535.887.800	1.351.819.367	-	2.887.707.16
Phải trả người bán, phải trả khác	187.980.966.990	-	-	187.980.966.99
Chi phí phải trả	957.117.580	-	-	957.117.58
Cộng	190.473.972.370	1.351.819.367	-	191.825.791.73
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.253.053.900	2.003.707.167	-	4.256.761.06
Phải trả người bán, phải trả khác	221.395.300.533	-	-	221.395.300.53
Chi phí phải trả	1.287.478.933	-	-	1.287.478.93
Cộng	224.935.833.366	2.003.707.167	-	226.939.540.53

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

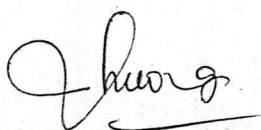
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2024 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

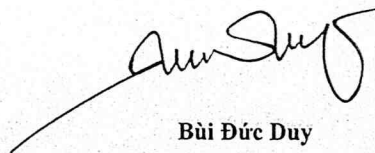
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh